

Số: /KH-UBND

Ninh Thuận, ngày tháng 10 năm 2022

## **KẾ HOẠCH**

### **Khảo sát bổ sung một số thông tin tính toán chỉ tiêu kinh tế biển năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận**

Thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế biển đến 2025, định hướng đến 2030;

Thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội năm 2022 được Tỉnh ủy thông qua tại Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 02/12/2021, HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 11/12/2021;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch khảo sát bổ sung một số thông tin tính toán chỉ tiêu kinh tế biển năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, với các nội dung cụ thể như sau:

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU KHẢO SÁT**

### **1. Mục đích**

- Thu thập thông tin cơ bản về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển nhằm đảm bảo công tác đánh giá tình hình kinh tế-xã hội năm 2022 của tỉnh Ninh Thuận sát đúng thực tế phục vụ các kỳ họp Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh cuối năm 2022;

- Đánh giá chỉ tiêu tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển vào GRDP năm 2022;

- Đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng tin khác.

### **2. Yêu cầu**

Khảo sát kinh tế biển phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Kế hoạch khảo sát. Phạm vi, nội dung khảo sát phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các khảo sát khác.

- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng khảo sát theo quy định của Luật Thống kê.

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc khảo sát đúng theo chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm và hiệu quả.

- Kết quả khảo sát phải đáp ứng sát đúng thực tế của địa phương và yêu cầu của người dùng tin.

## II. ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ KHẢO SÁT VÀ PHẠM VI KHẢO SÁT

**1. Đối tượng khảo sát:** hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển của doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, hợp tác xã và cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể có hoạt động kinh tế biển năm 2022.

### 2. Đơn vị khảo sát:

(1) Là các doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, được thành lập và chịu sự điều tiết bởi Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp HTX, đang hoạt động sản xuất sản xuất, kinh doanh, có hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển năm 2022;

(2) Hộ sản xuất, kinh doanh cá thể hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển năm 2022.

**3. Phạm vi khảo sát:** khảo sát chọn mẫu tại 5 huyện/thành phố trên địa bàn tỉnh có hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển năm 2022.

Khảo sát gồm các nhóm ngành hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

(1) **Năng lượng tái tạo:** điện mặt trời, điện gió bờ, điện gió ven biển...

(2) **Du lịch và dịch vụ biển:** mua bán thủy sản, dụng cụ ngư lưới cụ; dịch vụ lưu trú; dịch vụ ăn uống; dịch vụ tàu đáy kính; dịch vụ lễ hành...

(3) **Công nghiệp ven biển:** sản xuất, chế biến sản phẩm từ biển như muối, hải sản các loại, nước mắm, rong sụn...; sửa chữa tàu thuyền, máy ghe.

(4) **Nuôi trồng và khai thác hải sản:** thủy sản nuôi trồng thương phẩm, giống thủy sản, thủy sản khai thác biển.

(5) **Dịch vụ hỗ trợ vận tải:** các hoạt động dịch vụ kéo tàu thuyền.

## III. THỜI GIAN KHẢO SÁT VÀ THỜI KỲ THU THẬP SỐ LIỆU

### 1. Thời gian khảo sát

Từ ngày 20/10/2022 đến 05/11/2022.

### 2. Thời kỳ thu thập số liệu

Thu thập số liệu thực hiện của 9 tháng, dự tính số liệu của 03 tháng cuối năm 2022.

## IV. NỘI DUNG KHẢO SÁT VÀ PHIẾU KHẢO SÁT

### 1. Nội dung phiếu khảo sát

Nội dung phiếu khảo sát bao gồm:

(1) Thông tin nhận dạng đơn vị khảo sát: Tên, địa chỉ, số điện thoại, fax, địa chỉ e-mail của đơn vị khảo sát; mã số thuế của đơn vị khảo sát; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh chính.

(2) Thông tin về kết quả sản xuất, kinh doanh, tình hình hoạt động:

- Số lượng lao động;
- Kết quả sản xuất kinh doanh: doanh thu, tài sản, ...;
- Thông tin chuyên ngành: sản lượng thủy sản, sản phẩm công nghiệp, trị giá vốn, lượt khách...

## **2. Phiếu khảo sát**

Khảo sát kinh tế biển áp dụng 02 loại phiếu:

- Phiếu 01/DN-KTB: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã;
- Phiếu 02/CT-KTB: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển áp dụng đối với cơ sở cá thể.

## **V. DANH MỤC SỬ DỤNG TRONG KHẢO SÁT**

Khảo sát kinh tế biển áp dụng các bảng danh mục sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam ban hành theo Quyết định số 27/2022/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ;
2. Danh mục các đơn vị hành chính ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và những thay đổi đã được cập nhật đến thời điểm khảo sát.
3. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật theo Tổng khảo sát kinh tế năm 2021.

## **VI. LOẠI KHẢO SÁT, PHƯƠNG PHÁP THU THẬP THÔNG TIN**

### **1. Loại khảo sát**

Khảo sát chọn mẫu đối với cơ sở doanh nghiệp, cơ sở cá thể. Mẫu khảo sát được chọn để suy rộng cho cấp tỉnh.

#### **- Phương pháp chọn mẫu**

+ *Đối với phiếu doanh nghiệp*: căn cứ vào danh sách các doanh nghiệp có hoạt động kinh tế biển từ kết quả tổng khảo sát kinh tế năm 2021, tiến hành sắp xếp các doanh nghiệp theo độ dốc doanh thu từ cao xuống thấp với các nhóm ngành thuộc phạm vi khảo sát. Chọn mẫu đường cắt ngang chiếm tỷ trọng cao trong nhóm ngành để suy rộng. Đường cắt được xác định trong mỗi danh sách cơ sở

doanh nghiệp của từng ngành là đường phân cách ngay dưới dòng có tỷ trọng doanh thu cộng dồn. Đường cắt chia danh sách thành hai nhóm: **nhóm một** là nhóm gồm những cơ sở doanh nghiệp trên đường cắt và **nhóm hai** gồm những cơ sở doanh nghiệp ở dưới đường cắt. Tùy vào số lượng từng nhóm ngành để xác định tỷ trọng đường cắt.

+ *Mẫu đối với phiếu cơ sở cá thể ngành thủy sản*: đối với quy trình chọn mẫu nuôi trồng thủy sản, khai thác biển dựa vào diện tích và số lượng tàu thuyền mẫu năm 2021 để lập dàn mẫu.

+ *Mẫu đối với phiếu cơ sở cá thể ngành còn lại*: căn cứ vào danh sách các cơ sở có hoạt động kinh tế biển từ kết quả tổng khảo sát kinh tế năm 2021, tiến hành sắp xếp các cơ sở theo độ dốc doanh thu giảm dần cho từng nhóm ngành thuộc phạm vi khảo sát. Chọn ngẫu nhiên rải đều, áp dụng đối với nhóm ngành cấp 4 và 5 theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

Số lượng cơ sở SXKD cá thể thuộc mỗi nhóm ngành bằng khoảng cách k. Khoảng cách (k) tính theo công thức:

$$\text{Khoảng cách (k)} = \frac{\text{Tổng số cơ sở SXKD của ngành...}}{\text{Số mẫu cơ sở SXKD cần chọn}}$$

Cơ sở mẫu đầu tiên được chọn là cơ sở thuộc tổ đầu tiên, được chọn ngẫu nhiên; chọn các cơ sở mẫu tiếp theo bằng cách lấy số thứ tự của cơ sở mẫu đầu tiên cộng với số lần khoảng cách k (k; 2k; 3k...). Lấy phần nguyên của phép tính sẽ là số thứ tự của cơ sở được chọn vào mẫu để thực hiện khảo sát.

### - Tổng hợp và suy rộng kết quả khảo sát:

+ *Suy rộng chỉ tiêu doanh thu khối doanh nghiệp*:  
công thức sau:

$$\text{Doanh thu tổng thể chung của ngành j} = \frac{\text{Doanh thu của tổng thể mẫu ngành j}}{\text{Tỷ trọng (\%) DT tổng thể mẫu ngành j}} \times 100$$

+ *Suy rộng chỉ tiêu doanh thu/sản lượng khối cá thể*:

Tính chỉ tiêu bình quân chung một cơ sở mẫu theo từng ngành : tổng doanh thu, giá trị tài sản, trị giá vốn hàng bán ra, số tháng kinh doanh... theo công thức bình quân số học giản đơn:

Công thức sau:

$$\bar{x}_j = \frac{\sum_{i=1}^n x_{ij}}{n_j}$$

*Trong đó:*

- $\bar{x}_j$ : Chỉ tiêu khảo sát tra mẫu bình quân của 1 cơ sở mẫu ngành j;
- $x_{ij}$ : Chỉ tiêu khảo sát của cơ sở i, ngành j (i = 1, 2, 3... n);
- $n_j$ : Tổng số đơn vị mẫu khảo sát của ngành j.

Kết quả khảo sát của từng chỉ tiêu theo ngành được suy rộng từ chỉ tiêu khảo sát chọn mẫu và được tính theo công thức:

$$X_j = \bar{x}_j \times N_j$$

*Trong đó:*

- $X_j$ : Chỉ tiêu suy rộng ngành j;
- $\bar{x}_j$ : Chỉ tiêu khảo sát mẫu bình quân ngành j;
- $N_j$ : Tổng số cơ sở ngành j.

Quy trình chọn mẫu, tổng hợp và suy rộng kết quả khảo sát được thực hiện bằng chương trình máy tính.

## **2. Phương pháp thu thập thông tin**

Cuộc khảo sát kết hợp hai phương pháp thu thập:

- Thu thập gián tiếp: khảo sát viên hướng dẫn cách ghi phiếu khảo sát để các đơn vị khảo sát tự ghi thông tin vào phiếu và gửi lại cho khảo sát viên theo thời gian và địa chỉ quy định. Phương pháp này áp dụng đối với khối doanh nghiệp và hợp tác xã.

- Thu thập trực tiếp: khảo sát viên trực tiếp phỏng vấn đơn vị khảo sát để điền thông tin vào phiếu khảo sát. Phương pháp này áp dụng đối với các cơ sở cá thể.

## **VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA**

### **1. Phương pháp xử lý, tổng hợp thông tin**

Thông tin thu thập từ các đơn vị khảo sát được Cục Thống kê tỉnh nhập tin, xử lý. Số liệu sau khi đã kiểm tra, làm sạch, nhập tin, tổng hợp và suy rộng theo từng ngành chi tiết tổng hợp chung cho các nhóm ngành thuộc phạm vi khảo sát của toàn tỉnh theo từng khối: doanh nghiệp/hợp tác xã và cơ sở cá thể.

## **2. Biểu tổng hợp kết quả khảo sát**

Kết quả khảo sát được tổng hợp để phục vụ tính toán tỷ trọng đóng góp của kinh tế biển trong GRDP của tỉnh năm 2022.

## **VIII. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN**

### **1. Công tác chuẩn bị**

- Xây dựng Quyết định và Kế hoạch khảo sát;
- Thiết kế phiếu khảo sát;
- Lập danh sách đơn vị khảo sát;
- Chọn mẫu cơ sở khảo sát;
- Chuẩn bị tài liệu và hướng dẫn thực hiện Kế hoạch khảo sát.

### **2. Triển khai khảo sát**

Kế hoạch khảo sát về hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển được thực hiện từ tháng 10/2022 đến tháng 11/2022. Cục Thống kê tỉnh triển khai đến khảo sát viên thu thập thông tin theo phiếu khảo sát từ ngày 20/10/2022 đến 05/11/2022.

### **3. Xử lý, tổng hợp, báo cáo kết quả khảo sát**

- Thông tin trên phiếu khảo sát được thu thập và lưu trữ ngay sau khi việc thu thập, xử lý và nhập tin được hoàn thành tại Cục Thống kê;
- Kết quả suy rộng từ cuộc khảo sát này được tổng hợp chung, tính tỷ trọng đóng góp GRDP và báo cáo về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh kinh tế biển trên địa bàn tỉnh năm 2022.

## **IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thu thập, xử lý, tổng hợp số liệu và Báo cáo phân tích kết quả khảo sát theo kế hoạch.
2. Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp báo cáo UBND tỉnh theo quy định.
3. Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí triển khai, thực hiện kế hoạch khảo sát.
4. Giám đốc doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể có hoạt động kinh tế biển được chọn mẫu khảo sát, chịu trách nhiệm cung cấp thông tin theo nội dung phiếu khảo sát đúng quy định Kế hoạch.

## **X. KINH PHÍ KHẢO SÁT**

- Cuộc khảo sát này được thực hiện bằng ngân sách nhà nước địa phương và được phân bổ theo Quyết định 1306/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 của Chủ

tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao bổ sung dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Cục Thống kê tỉnh căn cứ vào nội dung Kế hoạch khảo sát, kinh phí đã được phân bổ và chế độ tài chính hiện hành quản lý chặt chẽ, sử dụng có hiệu quả để tổ chức thực hiện tốt cuộc khảo sát, bảo đảm chất lượng thông tin./

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: LĐVP, các phòng, ban;
- Lưu: VT.TB

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Trần Quốc Nam**

# PHỤ LỤC PHIẾU KHẢO SÁT

KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG KINH TẾ BIỂN NĂM 2022																
Phiếu 1/DN-KTB	Mã số thuế <table border="1" style="display: inline-table; border-collapse: collapse; width: 150px; height: 20px;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>															
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG KINH TẾ BIỂN																
Thực hiện Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về khảo sát bổ sung một số thông tin tính toán chỉ tiêu kinh tế biển năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận				Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định												
A. THÔNG TIN CHUNG CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP																
<b>A1 THÔNG TIN CHUNG</b>																
A1.1 Tên doanh nghiệp: .....																
A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp:																
Tỉnh/TP trực thuộc TW: .....						<table border="1" style="width: 20px; height: 20px;"><tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr></table>										
Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): .....						<table border="1" style="width: 20px; height: 20px;"><tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr></table>										
Xã/phường/thị trấn: .....						<table border="1" style="width: 20px; height: 20px;"><tr><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td><td style="width: 10px; height: 10px;"></td></tr></table>										
Thôn, ấp (số nhà, đường phố): .....																
A1.3 Số điện thoại: .....						<table border="1" style="width: 100px; height: 20px;"><tr><td style="width: 100%; height: 20px;"></td></tr></table>										
A1.4 Email : .....																
A1.5 Loại hình doanh nghiệp																
(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất)																
<input type="radio"/> 01. Doanh nghiệp Nhà nước																
<input type="radio"/> 02. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước																
<input type="radio"/> 03. Doanh nghiệp FDI																
A1.6 Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp																
<input type="radio"/> 1. Đang hoạt động																
<input type="radio"/> 2. Tạm ngừng hoạt động																
<input type="radio"/> 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời																
<input type="radio"/> 4. Giải thể, phá sản >> Kết thúc trả lời																
<b>A2 NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022</b>																
<b>Ngành SXKD chính</b>																
Ngành: .....						Mã ngành kinh tế cấp 5: .....										
<b>Ngành SXKD khác:</b> (ghi các ngành SXKD ngoài ngành chính)																
Ngành 1: .....						Mã ngành kinh tế cấp 5: .....										
Ngành 2: .....						Mã ngành kinh tế cấp 5: .....										
<b>A3 THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b>																
<b>Lao động làm việc trong năm 2022</b>																
Đơn vị tính: Người																
Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	9 tháng đầu năm 2022	Dự kiến 3 tháng cuối năm	Dự kiến năm 2022											
A	B	1=2+3	2	3	4											
<b>Tổng số</b>	01															
<i>Trong đó</i>																



Lao động nữ	02			
Lao động không trả công, trả lương	03			
<b>Phân theo ngành SXKD</b>				
Ngành SXKD chính:	04			
Ngành SXKD khác:				
Ngành 1:	05			
Ngành 2:	06			

**A4 THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022**
*Đơn vị tính: Đồng*

STT	Loại tài sản	Mã số	Nguyên giá			Hao mòn lũy kế đến 01/01/2022	Hao mòn dự kiến trong năm 2022
			Thời điểm 01/01/2022	Tăng tài sản từ tháng 01 đến 30/9/2022	Dự kiến tăng 3 tháng cuối năm		
A	B	C	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>01</b>					
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	02					
2	Máy móc, thiết bị	03					
3	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04					
4	Thiết bị, dụng cụ quản lý	05					
5	Tài sản cố định hữu hình khác	06					
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định vô hình</b>	<b>07</b>					
1	Quyền sử dụng đất	08					
2	Phần mềm máy tính	09					
3	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	10				x	x
4	Tài sản vô hình khác	11					
<b>III</b>	<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>12</b>					

**A5 TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022**
**A5.1 Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**
*Đơn vị tính: Đồng*

Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp		Mã ngành kinh tế cấp 5	Tổng số	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Dự kiến 3 tháng cuối năm	Dự kiến tốc độ tăng/giảm năm 2022 so với năm 2021 (%)
Mô tả ngành hoạt động sản xuất kinh doanh						
A	B		1=2+3	2	3	4
Tổng số						
Chia ra						
Ngành 1: .....						
Ngành 2: .....						
.....						



<b>C. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2022</b>									
<i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp)</i>									
Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Mã sản phẩm	Khối lượng sản phẩm (Chỉ tính khối lượng của các sản phẩm do cơ sở sản xuất bằng nguyên vật liệu của cơ sở và sản phẩm do cơ sở gia công cho bên ngoài, không tính các sản phẩm do bên ngoài gia công)				Trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ (Đồng) (là trị giá tương ứng với SP tiêu thụ ở cột 3 và cột 4 không bao gồm thuế VAT, thuế TTĐB, thuế XK)		Dự kiến tốc độ tăng/giảm trị giá sản phẩm xuất kho tiêu thụ năm 2022 so với năm 2021
			Khối lượng sản phẩm sản xuất		Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ		Thực hiện 9 tháng đầu năm	Dự kiến 3 tháng cuối năm	
			Thực hiện 9 tháng đầu năm	Dự kiến 3 tháng cuối năm	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Dự kiến 3 tháng cuối năm			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
<b>D. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2022</b>									
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú)</i>									
<b>1. Kết quả hoạt động năm 2022 (ngành sản phẩm 55)</b>									
Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Dự kiến 3 tháng cuối năm 2022	Dự kiến tốc độ tăng/giảm năm 2022 so với năm 2021			
A	B	C	1=2+3	2	3	4			
<b>1.1. Tổng doanh thu thuần</b>	<b>01</b>	Đồng							
<b>1.2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)</b>	<b>02</b>	Lượt khách							
1.2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	03	"							
1.2.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	04	"							
<b>1.3. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm)</b>	<b>05</b>	Ngày khách							
<b>1.4. Số ngày buồng sử dụng trong năm</b>	<b>06</b>	Ngày buồng							
<b>1.5. Số ngày giường sử dụng trong năm</b>	<b>07</b>	Ngày giường							
<b>1.6. Giá phòng bình quân 1 ngày đêm</b>	<b>08</b>	Đồng							
<b>2. Năng lực của cơ sở lưu trú</b>									
Loại cơ sở lưu trú	Mã số	Năng lực hiện có đến 30/9/2022			Năng lực mới tăng trong 9 tháng đầu năm 2022				
		Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)		
A	B	1	2	3	4	5	6		
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>								
1. Khách sạn 1 sao	02								
2. Khách sạn 2 sao	03								
3. Khách sạn 3 sao	04								
4. Khách sạn 4 sao	05								
5. Khách sạn 5 sao	06								
6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao	07								
7. Nhà nghỉ, nhà khách	08								
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	09								
9. Khu nghỉ dưỡng	10								
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	11								
11. Loại khác	12								

<b>E. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĂN UỐNG NĂM 2022</b>						
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ ăn uống)</i>						
Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Thực hiện 9 tháng đầu năm 2022	Dự kiến 3 tháng cuối năm 2022	
A	B	C	I=2+3	2	3	
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	01	Đồng				
Trong đó: doanh thu hàng chuyên bán	02	Đồng				
Trị giá vốn hàng chuyên bán	03	Đồng				
<b>F. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2022</b>						
<i>(Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành)</i>						
Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng/giá trị thực hiện			Dự kiến tăng/giảm năm 2022 so với năm 2021
			Tổng số	Thực hiện 9 tháng đầu năm	Dự kiến 3 tháng cuối năm	
A	B	C	I=2+3	2	3	4
<b>1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour) (01=02+03+04)</b>	01	Đồng				
<i>Chia ra:</i> - Doanh thu thuần từ khách trong nước	02	Đồng				
- Doanh thu thuần từ khách quốc tế	03	Đồng				
- Doanh thu thuần từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài	04	Đồng				
<b>2. Ngày khách du lịch theo Tour (15=16+17+18)</b>	05	Lượt khách				
<i>Chia ra:</i> - Ngày khách trong nước	06	Lượt khách				
- Ngày khách quốc tế	07	Lượt khách				
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	08	Lượt khách				

**NGƯỜI PHỎNG VẤN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ninh Thuận, ngày ..... tháng ..... năm 2022  
**GIÁM ĐỐC DOANH NGHIỆP**  
(Ký tên và đóng dấu)

<b>KHẢO SÁT CƠ SỞ SXKD KINH TẾ BIỂN NĂM 2022</b>					
<b>Phiếu số 2/CT-KTB</b>					
<b>PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỐI VỚI CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ MẪU NĂM 2022</b>					
Thực hiện Kế hoạch số /KH-UBND ngày /10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về khảo sát bổ sung một số thông tin tính toán chỉ tiêu kinh tế biển năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận			Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định		
<b>A. THÔNG TIN CHUNG</b>					
Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: _____			[ ] [ ]		
Huyện/quận (thị xã, thành phố thuộc tỉnh): _____			[ ] [ ] [ ]		
Xã/phường/thị trấn: _____			[ ] [ ] [ ] [ ] [ ]		
Tên cơ sở: _____					
Địa chỉ (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp): _____					
Số điện thoại: [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]					
Email (nếu có): _____					
Mã ngành hoạt động kinh doanh [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]			Tên ngành hoạt động kinh doanh [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]		
A1. Địa điểm sản xuất kinh doanh của cơ sở là:					
A1.1. Là địa điểm SXKD chủ cơ sở đi thuê/mượn <input type="radio"/>					
A1.2. Là địa điểm SXKD thuộc sở hữu của chủ cơ sở <input type="radio"/>					
A2. Tình trạng đăng ký kinh doanh của cơ sở SXKD của ông/bà?					
1. Đã có giấy chứng nhận ĐKKD <input type="radio"/>		3. Đã ĐKKD nhưng chưa được cấp <input type="radio"/>			
2. Chưa đăng ký ĐKKD <input type="radio"/>		4. Không phải ĐKKD <input type="radio"/>			
<b>B. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA CƠ SỞ</b>					
Lao động làm việc trong năm 2022 bình quân 1 tháng <span style="float: right; font-size: small;">Đơn vị tính: Người</span>					
Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	9 tháng đầu năm 2022	Dự kiến 3 tháng cuối năm	Dự kiến năm 2022 tăng/giảm so với 2021 (%)
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1=2+3</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>Tổng số</b>	<b>01</b>				
<b>Trong đó</b>					
Lao động nữ	02				
Lao động không trả công trả lương	03				
<b>C. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN, NGUỒN VỐN CỦA CƠ SỞ</b>					
C1. Cơ sở ông/bà có sở hữu những loại tài sản cố định nào dưới đây phục vụ cho quá trình sản xuất? (Đối với tài sản cố định chỉ tính những tài sản thuộc quyền sở hữu của cơ sở, không tính tài sản đi thuê dùng cho hoạt động SXKD, có giá trị từ 10 triệu đồng và thời gian sử dụng trên 01 năm tính cho từng tài sản, không tính gộp các loại tài sản)					
	Tổng giá trị TSCĐ khi mua/xây dựng đến thời điểm 01/10/2022		Trong đó: Giá trị mua/xây dựng mới từ 01/01/2022 đến 01/10/2022		
C1.1. Nhà xưởng, cửa hàng	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	
C1.2. Phương tiện vận tải (ô tô, mô tô, xe gắn máy...)	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	
C1.3. Máy móc	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	
C1.4. Tài sản cố định khác	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	
<b>* Tổng TSCĐ theo nguyên giá (=C1.1+C1.2+C1.3+C1.4)</b>	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ]	(Triệu đồng)	
C2. Số tiền vốn lưu động ông/bà bỏ ra để SXKD tại thời điểm 01/10/2022 là? (Số tiền vốn lưu động gồm: giá trị hàng hóa, nguyên vật liệu, tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...)			[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] (Triệu đồng)		
Trong đó: C2.1. Ông/bà đang vay nợ bao nhiêu tiền tại thời điểm 01/10/2022?			[ ] [ ] [ ] [ ] [ ] [ ] (Triệu đồng)		

<b>D. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CƠ SỞ</b>									
D.1. Số tháng hoạt động SXKD của cơ sở trong năm 2022?							<input type="text"/>	Tháng	
D.2. Ước tính tổng số tiền thu về thuộc tất cả các ngành (bao gồm cả vốn và lãi) bình quân 1 tháng có hoạt động SXKD năm 2022 của cơ sở là bao nhiêu?							<input type="text"/>	(Triệu đồng)	
<b>D.3. Tổng doanh thu ước tính năm 2022?</b>							<input type="text"/>	(Triệu đồng)	
D4. Ước tính trong năm 2022, doanh thu cơ sở ông bà tăng/giảm bao nhiêu phần trăm so với 2021?							<input type="text"/>	%	
<b>E. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG NGÀNH THỦY SẢN</b>									
<b>E1. Nuôi trồng thủy sản năm 2022 (9 tháng đầu năm + ước 3 tháng cuối năm)</b>									
<i>(Chỉ tính diện tích cơ sở, DN trực tiếp sản xuất)</i>									
<i>Diện tích thu hoạch = Diện tích mặt nước thả nuôi* Số vụ thu hoạch</i>									
Sản phẩm	Mã số	Diện tích thu hoạch					Thành tiền (triệu đồng)		
		Hình thức nuôi	Diện tích thu		Sản lượng		Tổng số	So với năm 2021 %	
			ĐVT	diện tích	ĐVT	Sản Lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	
1. Nuôi cá	01								
1.1. Nuôi cá mú	02	Ao	m2			kg			
1.2. Cá bớp (lông bè)	03	Lông/ bè	m3			kg			
1.3. Nuôi cá khác	04	Ao	m2			kg			
2. Nuôi tôm	05								
2.1. Nuôi tôm sú	06	Ao	m2			kg			
2.2. Nuôi tôm thẻ chân trắng	07	Ao	m2			kg			
2.3. Tôm hùm lông (lông bè)	08	Lông/ bè	m3			kg			
3. Nuôi thủy sản khác	09								
3.1 Nuôi ốc hương	10	Ao	m2			kg			
3.2 Hàu	11	Đăng/ quảng	m2			kg			
3.3 Hàu Ao	12	Ao	m2			kg			
3.4 Rong sụn	13	Đăng/ quảng	m2			kg			
4. Nuôi giống thủy sản	14								
4.1 Tôm sú giống	15	Ao/hồ	m3			triệu con			
4.2 Tôm thẻ Giống	16	Ao/hồ	m3			triệu con			
4.3 Giống khác	17	Ao/hồ	m3			triệu con			
<b>E2. Thủy sản khai thác biển 2022 (9 tháng đầu năm + ước 3 tháng cuối năm)</b>									
1. Số Đăng ký tàu : .....									
2. Tổng số công suất máy chính (CV):..... Nghề khai thác chính:.....									
3. Doanh thu									
Tổng Sản lượng (kg)	Đơn giá bình quân (ngàn đồng)	Tổng Doanh thu			Tổng chi phí				
		Doanh thu (Triệu đồng)	So với năm 2021 %	Chi phí (Triệu)	So với năm 2021 %				
<i>Tổng Chi phí bao gồm: Trả công lao động, nhiên liệu, ăn uống, chi phí bảo quản, và các chi phí khác (phí, sửa chữa, khấu hao..)</i>									
<b>F. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP</b>									
F1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hóa bán ra/dịch vụ của cơ sở? .....							Mã ngành/sản phẩm		
F2. Ông/bà, ước tính bình quân 1 tháng năm 2022 cơ sở SX được bao nhiêu [ĐVT] (sản phẩm)?							<input type="text"/>		
F3. Ông/bà, ước tính tốc độ tăng/giảm sản phẩm cơ sở SX bình quân 1 tháng năm 2022 so với 2021 bao nhiêu %							<input type="text"/>		
F4. Ông/bà, ước tính bình quân 1 tháng năm 2022 cơ sở bán được bao nhiêu [ĐVT] (sản phẩm)?							<input type="text"/>		
F5. Ông/bà, ước tính tốc độ tăng/giảm sản phẩm cơ sở bán ra bình quân 1 tháng năm 2022 so với 2021 bao nhiêu %							<input type="text"/>		
<b>G. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ KHÁC</b>									
G1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hóa bán ra/dịch vụ của cơ sở? .....							Mã ngành/sản phẩm		
G2. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2022, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu? (Triệu đồng)							<input type="text"/>		
G3. Trong tổng số tiền mà ông/bà thu được từ việc bán hàng hóa bình quân 1 tháng năm 2022 thì ước tính số tiền đã bỏ ra để mua hàng hóa đó là bao nhiêu? (Triệu đồng) (Áp dụng đối với cơ sở hoạt động thương mại)							<input type="text"/>		

**H. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ ĂN UỐNG**

H1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hóa bán ra/dịch vụ của cơ sở? .....	Mã ngành/sản phẩm	<input type="text"/>
H2. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2022, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu? (Triệu đồng)		<input type="text"/>
H3. Năm 2022, cơ sở ông/bà có bán các sản phẩm không qua chế biến (bia, rượu, nước ngọt, thuốc lá, bánh kẹo,...) không?	Có	<input type="checkbox"/>
	Không	<input type="checkbox"/>
Nếu có: Ước tính số tiền bình quân 1 tháng năm 2022 ông/bà mua hàng hóa đó là bao nhiêu? (Triệu đồng)		<input type="text"/>

**I. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ**

I1. Ông/bà cho biết tên nhóm sản phẩm sản xuất/hàng hóa bán ra/dịch vụ của cơ sở? .....	Mã ngành/sản phẩm	<input type="text"/>
I2. Ước tính bình quân 1 tháng trong năm 2022, số tiền thu được (bao gồm cả vốn và lãi) của nhóm SP/HH/DV của cơ sở là bao nhiêu? (Triệu đồng)		<input type="text"/>
I3. Cơ sở lưu trú của ông bà thuộc loại nào dưới đây? (có thể chọn nhiều câu trả lời)		
1. Khách sạn	<input type="checkbox"/>	
2. Nhà nghỉ, nhà trọ ngắn ngày	<input type="checkbox"/>	
3. Homestay	<input type="checkbox"/>	
4. Căn hộ du lịch	<input type="checkbox"/>	
5. Loại khác (Ghi rõ): .....	<input type="checkbox"/>	
I4. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu phòng dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/10/2022?	<input type="checkbox"/>	Phòng
I5. Số ngày sử dụng phòng bình quân 1 tháng trong năm 2022?	<input type="checkbox"/>	Phòng
I6. Cơ sở ông/bà có bao nhiêu giường dùng để phục vụ khách tại thời điểm 01/10/2022?	<input type="checkbox"/>	Giường
I7. Số ngày sử dụng giường bình quân 1 tháng trong năm 2022?	<input type="checkbox"/>	Giường
I8. Ước tính số lượt khách ngủ qua đêm bình quân 1 tháng trong năm 2022 tại cơ sở ông/bà?	<input type="text"/>	Lượt khách
Trong đó: I6.1. Lượt khách quốc tế?	<input type="text"/>	Lượt khách
I9. Ước tính số lượt khách không ngủ qua đêm bình quân 1 tháng năm 2022 tại cơ sở ông/bà?	<input type="text"/>	Lượt khách
Trong đó: I7.1. Lượt khách quốc tế?	<input type="text"/>	Lượt khách
Tổng số lượt khách của cơ sở bình quân 1 tháng năm 2022?	<input type="text"/>	Lượt khách
Trong đó: Lượt khách quốc tế	<input type="text"/>	Lượt khách
I10. Trong tổng số tiền ông/bà thu về thì số tiền thu từ khách ngủ qua đêm là bao nhiêu phần trăm?	<input type="text"/>	%
* Doanh thu khách ngủ qua đêm (I2 x I10)/100	<input type="text"/>	Triệu đồng
* Doanh thu khách không ngủ qua đêm (I2 x (100-I10))/100	<input type="text"/>	Triệu đồng
I11. Giá bình quân 1 đêm/khách ngủ tại cơ sở ông bà là bao nhiêu?	<input type="text"/>	Nghìn đồng
* Số ngày khách do cơ sở lưu trú phục vụ ((I2 x I10)/I11*100)	<input type="text"/>	Ngày khách

Ngày ..... tháng ..... năm 2022

**NGƯỜI PHỎNG VẤN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**NGƯỜI TRẢ LỜI PHỎNG VẤN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)